



GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CERTIFICATE OF CALIBRATION

Ngày/ Date:

Số/ N^o: A1022104116

Trang/ Page: 1/3



1. Phương tiện đo/ Object: **NHIỆT ẨM, ÁP KẾ/ THERMO-HYGROMETER. BAROMETER**
2. Hãng sản xuất/ Manufacturer: **EXTECH**
3. Kiểu/ Model: **SD700**
4. Số hiệu/ SN: **A.091733**
5. Đặc trưng kỹ thuật/ Specification:

Số nhận dạng/ ID: **116**

- + Độ phân giải nhiệt độ/ Resolution: **0,1 °C**
- + Độ phân giải độ ẩm/ Resolution: **0,1 %RH**

- + Thang đo nhiệt độ/ Temperature range: **0 ÷ 50 °C**
- + Thang đo độ ẩm/ Humidity range: **10 ÷ 90 %RH**
- + Độ phân giải áp suất/ Division: **0,1 hPa**

6. Khách hàng/ Customer: **CÔNG TY TNHH ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG VIỆT NAM**
7. Địa chỉ/ Address: **Tầng 4, 130 Nguyễn Đức Cảnh, Tương Mai, Hoàng Mai, Hà Nội**
8. Nơi hiệu chuẩn/ Place of calibration: **Phòng hiệu chuẩn 1**
9. Địa chỉ/ Address: **Tầng 4, 130 Nguyễn Đức Cảnh, Tương Mai, Hoàng Mai, Hà Nội**
10. Phương pháp hiệu chuẩn/ Procedure of calibration: **A10-25 - Hiệu chuẩn nhiệt ẩm kế**
11. Chuẩn sử dụng/ Standards Used:

Chuẩn/ Standards	Mã nhận dạng/ ID	Liên kết chuẩn/ Traceable to	Hiệu lực đến/ Due date
Tủ nhiệt ẩm chuẩn / Temperature and Humidity Cabinet	TB-104	VMI	10/2021
Nhiệt ẩm kế / Thermo-Hygrometer	TB-106	AoV	08/2021
Nhiệt ẩm kế chuẩn / Datalogger for Humidity and Temperature	TB-66	VMI	02/2021

12. Môi trường hiệu chuẩn/ calibration environment:

Nhiệt độ/ Temperature: **[25,5 ÷ 25,3] °C**

Độ ẩm/ Humidity: **[61 ÷ 66] %RH**

13. Ngày hiệu chuẩn/ Date of calibration: **04/12/2020**
14. Ngày hiệu chuẩn tiếp theo/ Recommended date of next calibration: **04/12/2021**
15. Tem hiệu chuẩn/ calibration label: **A116**

AoV

1. Kết quả hiệu chuẩn ghi trong giấy chứng nhận này chỉ có giá trị đối với thiết bị đã được hiệu chuẩn trên đây.
The calibration results in this certificate are applicable to the above calibration instrument only.
2. Không được trích sao một phần giấy chứng nhận này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của AoV.
This certificate shall not be reproduced, except in full without the written approval of AoV.
3. Tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
Name of customer is written as customer's request.



DK-103

CÔNG TY TNHH ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG VIỆT NAM
QUALITY ASSURANCE OF VIETNAM COMPANY LIMITED

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CERTIFICATE OF CALIBRATION

Ngày/ Date:

Số/ N^o: A1022104116

Trang/ Page: 2/3



KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN/
RESULTS OF CALIBRATION

CODE	LIÊN KẾT CHUẨN	ĐIỂM KIỂM TRA	SỐ HIỆU CHÍNH	ĐKĐBB
Nhiệt độ [20-30] oC	A116 (AoV)	20°C	0.03°C	0.12°C
Nhiệt độ [20-30] oC	A116 (AoV)	25°C	-0.05°C	0.12°C
Nhiệt độ [20-30] oC	A116 (AoV)	30°C	0.04°C	0.12°C
Độ ẩm [40-80] %RH	A116 (AoV)	40%	-4.13%	1%
Độ ẩm [40-80] %RH	A116 (AoV)	60%	-2.84%	1%
Độ ẩm [40-80] %RH	A116 (AoV)	80%	-2.2%	1.1%
Áp suất [10-1100] hPa	A116 (AoV)	232.7hPa	1.1hPa	0.55hPa
Áp suất [10-1100] hPa	A116 (AoV)	232.7hPa	1.1hPa	0.55hPa
Áp suất [10-1100] hPa	A116 (AoV)	404.6hPa	1.4hPa	0.53hPa
Áp suất [10-1100] hPa	A116 (AoV)	404.6hPa	1.4hPa	0.53hPa
Áp suất [10-1100] hPa	A116 (AoV)	488.7hPa	1hPa	0.52hPa
Áp suất [10-1100] hPa	A116 (AoV)	488.7hPa	1hPa	0.52hPa
Áp suất [10-1100] hPa	A116 (AoV)	592.5hPa	0.7hPa	0.52hPa
Áp suất [10-1100] hPa	A116 (AoV)	592.5hPa	0.7hPa	0.52hPa
Áp suất [10-1100] hPa	A116 (AoV)	697.4hPa	0.8hPa	0.51hPa
Áp suất [10-1100] hPa	A116 (AoV)	697.4hPa	0.8hPa	0.51hPa
Áp suất [10-1100] hPa	A116 (AoV)	795.2hPa	0.3hPa	0.52hPa
Áp suất [10-1100] hPa	A116 (AoV)	795.2hPa	0.3hPa	0.52hPa
Áp suất [10-1100] hPa	A116 (AoV)	898.6hPa	0.3hPa	0.52hPa
Áp suất [10-1100] hPa	A116 (AoV)	898.6hPa	0.3hPa	0.52hPa
Áp suất [10-1100] hPa	A116 (AoV)	996.5hPa	0.1hPa	0.53hPa
Áp suất [10-1100] hPa	A116 (AoV)	996.5hPa	0.1hPa	0.53hPa
Áp suất [10-1100] hPa	A116 (AoV)	1048.6hPa	0.3hPa	0.53hPa
Áp suất [10-1100] hPa	A116 (AoV)	1048.6hPa	0.3hPa	0.53hPa
Áp suất [10-1100] hPa	A116 (AoV)	1098.5hPa	0.7hPa	0.53hPa
Áp suất [10-1100] hPa	A116 (AoV)	1098.5hPa	0.7hPa	0.53hPa

20,25,30,40,60,80 20

1. Kiểm tra độ chính xác nhiệt độ/ Accuracy and temperature

Giá trị chuẩn, °C/ Reference value, °C	Giá trị chỉ thị, °C/ Indication value, °C	Sai số, °C/ Error, °C	U ⁽¹⁾ , °C/ Uncertainty, °C
20,03	20,0	-0,03	0,54
25,05	25,1	+0,05	0,54

- Kết quả hiệu chuẩn ghi trong giấy chứng nhận này chỉ có giá trị đối với thiết bị đã được hiệu chuẩn trên đây.
The calibration results in this certificate are applicable to the above calibration instrument only.
- Không được trích sao một phần giấy chứng nhận này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của AoV.
This certificate shall not be reproduced, except in full without the written approval of AoV.
- Tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
Name of customer is written as customer's request.



ĐK-103

CÔNG TY TNHH ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG VIỆT NAM
QUALITY ASSURANCE OF VIETNAM COMPANY LIMITED

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CERTIFICATE OF CALIBRATION

Ngày/ Date:

Số/ N^o: A1022104116

Trang/ Page: 3/3



30,04	30,0	-0,04	0,54
-------	------	-------	------

2. Kiểm tra độ chính xác và độ lặp lại độ ẩm/ Accuracy and repeatability humidity

Giá trị chuẩn, %RH/ Reference value, %RH	Giá trị chỉ thị, %RH/ Indication value, %RH	Sai số, %RH/ Error, %RH	U⁽¹⁾, %RH/ Uncertainty, %RH
40,77	44,9	+4,13	2,60
60,16	63,0	+2,84	2,60
80,30	82,5	+2,20	2,60

⁽¹⁾: Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số mở rộng $k = 2$, mức tin cậy $P = 0,95$ /
Expanded uncertainty of measurement is stated as standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor $k=2$, which for a normal distribution corresponds to a probability of approximately 95%.

--- Hết/ End ---

A O V

1. Kết quả hiệu chuẩn ghi trong giấy chứng nhận này chỉ có giá trị đối với thiết bị đã được hiệu chuẩn trên đây.
The calibration results in this certificate are applicable to the above calibration instrument only.
2. Không được trích sao một phần giấy chứng nhận này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của AoV.
This certificate shall not be reproduced, except in full without the written approval of AoV.
3. Tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
Name of customer is written as customer's request.